

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 4
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.147.698.138.498	1.234.413.745.172
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		244.299.188.194	446.219.161.066
111	1. Tiền	V.01	22.275.241.815	75.032.262.670
112	2. Các khoản tương đương tiền		222.023.946.379	371.186.898.396
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	201.440.950.334	119.282.031.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		207.011.711.633	135.082.867.549
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(5.570.761.299)	(15.800.836.549)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		328.564.251.370	329.968.834.952
131	1. Phải thu của khách hàng		49.845.034.374	75.563.997.178
132	2. Trả trước cho người bán		80.999.547.234	58.042.328.068
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	199.946.016.174	198.588.856.118
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(2.226.346.412)	(2.226.346.412)
140	IV. Hàng tồn kho		327.749.674.349	316.727.313.027
141	1. Hàng tồn kho	V.04	327.749.674.349	316.727.313.027
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.644.074.251	22.216.405.127
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		20.545.003	49.385.248
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.667.462.563	19.221.872.993
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	9.929.746.935	300.532.668
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	15.026.319.750	2.644.614.218
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.921.803.918.977	1.866.717.239.029
220	II. Tài sản cố định		1.434.975.675.541	1.399.914.333.012
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	527.010.071.689	547.721.109.643
222	- Nguyên giá		1.178.662.191.917	1.198.494.527.132
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(651.652.120.228)	(650.773.417.489)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	93.275.508	109.884.177
228	- Nguyên giá		170.760.234	170.037.057
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(77.484.726)	(60.152.880)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	907.872.328.344	852.083.339.192
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		467.963.383.745	450.625.694.656
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V. 10	188.569.527.020	183.258.885.331
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V. 11	291.868.997.990	271.917.310.940
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	V. 12	(12.475.141.265)	(4.550.501.615)
260	V. Tài sản dài hạn khác		18.864.859.691	16.177.211.361
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V. 13	14.388.746.028	13.477.456.730
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.556.764.381	788.536.642
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.919.349.282	1.911.220.752
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.069.502.057.475	3.101.130.984.201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		992.755.222.639	1.052.838.827.544
310	I. Nợ ngắn hạn		877.915.299.716	971.001.165.998
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V. 14	315.738.100.000	203.736.400.000
312	2. Phải trả người bán		21.420.001.910	10.989.207.985
313	3. Người mua trả tiền trước		11.848.396.218	5.591.093.624
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V. 15	43.517.596.626	98.988.655.120
315	5. Phải trả công nhân viên		88.584.076.972	163.646.507.050
316	6. Chi phí phải trả	V. 16	1.446.675.398	49.905.398
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V. 17	307.913.442.907	293.018.004.504
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		87.447.009.685	194.981.392.317
330	II. Nợ dài hạn		114.839.922.923	81.837.661.546
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.538.715.900	1.538.715.900
334	4. Vay và nợ dài hạn	V. 18	72.587.940.000	39.834.340.000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		40.713.267.023	40.464.605.646
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.048.812.743.166	2.024.148.243.757
410	I. Vốn chủ sở hữu	V. 19	2.048.812.743.166	2.024.148.243.757
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		90.489.657.530	85.933.161.322
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		340.575.507.187	303.830.330.330
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		118.401.272.206	118.159.494.690
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		783.000.423.420	799.879.374.592
	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		27.934.091.670	24.143.912.900
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.069.502.057.475	3.101.130.984.201

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.230.486.000	52.185.428.667
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		698.705,56	4.928.054,93
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Trần Hoàng Giang



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



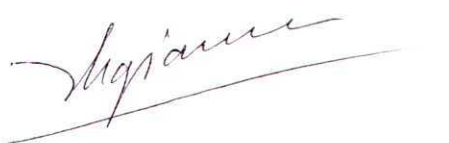
Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

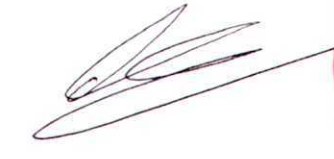
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2013


Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế đến cuối quý này	
			năm 2013	năm 2012	năm 2013	năm 2012
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	435.439.872.287	427.584.495.422	768.306.224.691	976.953.922.289
2	2. Các khoản giảm trừ	VI.21	3.103.506.913	867.986.433	4.331.880.587	1.415.284.933
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.22	432.336.365.374	426.716.508.989	763.974.344.104	975.538.637.356
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	319.805.068.093	336.058.082.492	574.544.640.253	714.340.495.867
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.531.297.281	90.658.426.497	189.429.703.851	261.198.141.489
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	6.730.914.346	15.464.090.355	14.280.117.226	22.043.152.154
22	7. Chi phí tài chính	VI.25	8.043.158.104	(982.109.705)	8.326.326.165	906.038.972
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.565.170.026	1.669.682.087	6.044.829.388	3.157.913.411
24	8. Chi phí bán hàng		7.703.005.580	2.532.855.894	12.160.956.668	7.513.020.374
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		19.577.046.542	21.823.937.276	38.762.639.574	32.813.669.279
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		83.939.001.401	82.747.833.387	144.459.898.670	242.008.565.018
31	11. Thu nhập khác		31.250.480.850	46.054.565.141	43.604.346.967	122.412.921.529
32	12. Chi phí khác		6.813.317.929	7.765.620.531	15.914.464.773	18.742.208.813
40	13. Lợi nhuận khác		24.437.162.921	38.288.944.610	27.689.882.194	103.670.712.716
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		3.147.656.090	1.498.846.961	5.068.864.173	2.630.700.229
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		111.523.820.412	122.535.624.958	177.218.645.037	348.309.977.963
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.26	24.040.877.546	29.564.259.256	43.397.574.185	86.915.952.117
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.27	(763.422.188)	(454.187.772)	(1.768.230.502)	(2.122.380.399)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		88.246.365.054	93.425.553.474	135.589.301.354	263.516.406.245
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		1.676.781.238	1.635.329.169	2.290.178.769	2.638.612.984
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		86.569.583.816	91.790.224.305	133.299.122.585	260.877.793.261
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.28	1.103	1.162	1.698	3.303


 Người lập biểu
 Trần Hoàng Giang


 Kế toán trưởng
 Dương Văn Khen




 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

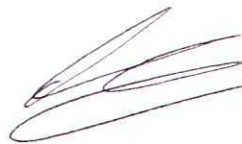
Theo phương pháp trực tiếp

Quý II năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2013	Năm 2012
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sx kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	810.513.282.592	988.337.789.734
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(477.406.890.825)	(553.512.688.714)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(256.163.692.207)	(377.072.793.066)
04	4. Tiền chi trả lãi	(6.079.580.581)	(3.119.161.675)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(85.059.687.280)	(960.643.515)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	44.060.106.966	89.983.291.020
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(258.278.849.887)	(380.363.857.314)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sx kinh doanh	(228.415.311.222)	(236.708.063.530)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(65.180.966.256)	(34.086.767.525)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	80.705.964.343	109.459.005.457
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(154.066.111.887)	(20.462.251.879)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	80.852.817.860	45.462.251.879
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.400.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.431.495.591
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.289.615.595	17.935.688.066
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(46.398.680.345)	116.339.421.589
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	380.590.900.000	463.661.262.109
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(235.835.600.000)	(333.107.459.864)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(71.898.546.659)	(48.669.364.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	72.856.753.341	81.884.437.745
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(201.957.238.226)	(38.484.204.196)
60	TIỀN TỒN ĐẦU NĂM	446.219.161.066	636.572.984.966
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37.265.354	
70	TIỀN TỒN CUỐI NĂM	244.299.188.194	598.088.780.770



Người lập biểu
Trần Hoàng Giang



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.****01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700147532 Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 07 năm 2013.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Bán phân bón, hóa chất, Bán buôn mủ cao su; Bán buôn gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Bán lẻ xăng dầu; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ; Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bồ lá	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Dương
7. Nông trường Nhà Nai	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
8. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, số cổ phần được chào bán là: 0 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 30/06/2013:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	54.158.406	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	2.809.953	03,45%
03	Cổ đông khác	243.316.410.000	24.331.641	29,93%
	Cộng	813.000.000.000	81.300.000	100,00%

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
01. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
02. Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Campuchia
03. Công ty cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
01. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
02. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng – VRG	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử dụng, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu kỳ sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính kỳ.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong năm. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong năm phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty, các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mũ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mũ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mũ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

20. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con (Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

b. Cơ sở số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013 của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013 của Công ty con - Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom (đang trong giai đoạn đầu tư XD CB).
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013 của Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013 của Công ty con - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013 của Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013 của Công ty liên kết - Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG.

Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất

Công ty mẹ

Đơn vị

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Nội dung thông tin

Trụ sở: Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
 Công ty Cổ phần, Nhà nước nắm giữ 66,62% cổ phần

Các Công ty con

Đơn vị

01. Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom

Nội dung thông tin

Địa chỉ: Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Campuchia
 Tỷ lệ lợi ích: 100%
 Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 100%

02. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát

Địa chỉ: Huyện Phú Giáo ,tỉnh Bình Dương
Tỷ lệ lợi ích: 70,00%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 70,00%

03. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình

Địa chỉ: Huyện Bến Cát ,tỉnh Bình Dương
Tỷ lệ lợi ích: 80,00%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 80,00%

Các Công ty liên kết

Đơn vị

Nội dung thông tin

01. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên

Địa chỉ: Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Tỷ lệ lợi ích: 32,85 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 32,85 %

02. Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG

Địa chỉ: Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
Tỷ lệ lợi ích: 29,78 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 29,78 %

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đơn vị tính : VND

01. Tiền

Tiền mặt tại quỹ

Cuối kỳ

Đầu năm

13.452.847.256

12.546.126.652

Tiền gửi ngân hàng

8.822.394.559

62.486.136.018

Cộng

22.275.241.815

75.032.262.670

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

7.526.180.499

27.482.867.549

b. Tiền gửi có kỳ hạn

199.485.531.134

107.600.000.000

c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

(5.570.761.299)

(15.800.836.549)

Cộng

201.440.950.334

119.282.031.000

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Mã CK	Cuối kỳ		Đầu năm		Lý do tăng giảm đầu năm và cuối kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA			1.398.732	19.956.687.050	Chuyển sang đầu tư dài hạn	
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000		
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500		
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720		
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900		
ITA	62.400	1.442.160.000	62.400	1.442.160.000		

Mã CK	Cuối kỳ		Đầu năm		Lý do tăng giảm đầu năm và cuối kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587		
SHB	48	396.792	48	396.792		
CSM	3.180	28.400.000	3.180	28.400.000		
	236.226	7.526.180.499	1.634.958	27.482.867.549		

c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Mã CK	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
BCC	40.000	687.087.000	212.000.000	(475.087.000)
SCJ	30.000	1.186.747.500	213.000.000	(973.747.500)
KBC	60.000	2.934.236.720	444.000.000	(2.490.236.720)
PVI	40.500	1.243.304.900	631.800.000	(611.504.900)
ITA	62.400	1.442.160.000	424.320.000	(1.017.840.000)
ACB	98	3.847.587	1.568.000	(2.279.587)
SHB	48	396.792	331.200	(65.592)
	233.046	7.497.780.499	1.927.019.200	(5.570.761.299)

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu về thẻ visa	564.400.000	675.624.304
Phải thu về lãi cho vay	667.852.890	452.810.097
Phải thu về cho mượn vốn Campuchia	138.326.686.586	158.367.840.476
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ	111.073.036	107.040.480
Phải thu cho vay và lãi vay mua cổ phiếu	2.806.504.560	3.068.670.274
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	2.179.346.412	2.179.346.412
Phải thu cho Công ty Đầu tư Phát triển Đông Bắc (Vương quốc Campuchia) mượn vốn	4.219.163.579	4.219.163.579
Phải thu Công ty TNHH Phước Hòa – Đắk Lắk	49.731.254.866	28.606.725.591
Phải thu Công ty Phước Hòa Kampong Thom	444.363.556	499.442.033
Phải thu ký quỹ dọn dẹp, cưa cắt vườn cây thanh lý	-	39.445.000
Phải thu khác	895.370.689	372.747.872
Cộng	199.946.016.174	198.588.856.118

04. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	12.749.805.211	9.807.641.022
Công cụ, dụng cụ	7.706.175.236	5.771.765.819
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.246.500.334	78.643.750.443
Thành phẩm	222.047.193.568	220.783.640.196
Hàng gửi đi bán		1.720.515.547
Cộng giá gốc hàng tồn kho	327.749.674.349	316.727.313.027

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	249.472.536	33.292.870
Thuế TNDN nộp thừa		267.239.798
Tiền thuê đất	9.680.274.399	
Cộng	9.929.746.935	300.532.668

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.010.734.651	225.000.000
Tạm ứng	14.015.585.099	2.419.614.218
Tài sản thiếu chờ xử lý		0
Cộng	15.026.319.750	2.644.614.218

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem Phụ lục 01 kèm theo)

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	170.037.057		170.037.057
Tăng do chuyển đổi BCTC	723.177		723.177
Giảm khác			
Số dư cuối năm	170.760.234		170.760.234
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	60.152.880		60.152.880
Khấu hao trong năm	17.076.013		17.076.013
Tăng do chuyển đổi BCTC	255.833		255.833
Số dư cuối năm	77.484.726		77.484.726
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	109.884.177		109.884.177
Tại ngày cuối năm	93.275.508		93.275.508

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	201.084.115.863	204.463.693.692
Hệ thống xử lý nước thải	84.871.100	54.460.762
Chi phí đầu tư XD CB KCN Tân Bình	102.337.273	32.337.273
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản Trường Phát	15.083.648.420	3.539.573.071
Chi phí vườn cây XD CB tại Campuchia	691.517.355.688	643.993.274.394
Chi phí XD CB khác		
Cộng	907.872.328.344	852.083.339.192

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty CP khu công nghiệp Nam Tân Uyên
Cty TNHH XD KD CSHT cao su Việt Nam
Công ty CP cao su Đoàn kết

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	98.814.670.086	93.504.028.397
	87.684.856.934	87.684.856.934
	2.070.000.000	2.070.000.000
	188.569.527.020	183.258.885.331

11. Đầu tư dài hạn khác

Góp vốn Công ty CP Thủy điện Gruco Sông Côn
Góp vốn Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào
Góp vốn Công ty CP Cao su Sơn La
Góp vốn Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG
Góp vốn Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh
Đầu tư mua cổ phiếu (*)
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	57.000.000.000	57.000.000.000
	24.300.000.000	24.300.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000
	129.985.037.000	129.985.037.000
	28.465.390.000	28.465.390.000
	31.960.502.442	12.003.815.392
	158.068.548	163.068.548
	291.868.997.990	271.917.310.940

(*). Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu:

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su	19.900	2.361.981.326	19.900	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gõ Thuận An	1.961.133	28.556.792.665	562.445	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	100.000	1.041.728.451	100.000	1.041.728.451
Cộng		31.960.502.442		12.003.815.392

12. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

Công ty Cổ phần Gõ Thuận An

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	(12.475.141.265)	(4.550.501.615)
	(12.475.141.265)	(4.550.501.615)

13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí khảo sát dự án
Chi phí san nhượng đất
Chi phí thành lập KCN Tân Bình
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ
Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	262.313.014	261.202.107
	8.725.060.590	8.688.109.566
	2.447.626.272	1.719.537.742
	2.953.746.152	1.808.829.264
		999.778.051
	14.388.746.028	13.477.456.730

14. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn (*)
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	306.040.500.000	192.430.000.000
	9.697.600.000	11.306.400.000
	315.738.100.000	203.736.400.000

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngân hàng TMCP công thương VN - CN4	200.290.500.000	130.000.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN – CN BD	42.300.000.000	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	63.450.000.000	62.430.000.000
Cộng	306.040.500.000	192.430.000.000
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	3.029.915.026	4.997.439.908
Thuế xuất nhập khẩu	377.850.463	377.850.463
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.348.120.768	81.010.233.863
Thuế thu nhập cá nhân	761.710.369	4.874.441.478
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		7.535.876.173
Thuế khác		192.813.235
Cộng	43.517.596.626	98.988.655.120
16. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí phải trả khác	1.446.675.398	49.905.398
Cộng	1.446.675.398	49.905.398
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	5.097.437.558	5.705.121.276
Phải trả về bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	2.279.804.466	1.072.283.754
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	128.909.958.441	82.073.434.600
Phải trả lợi nhuận giai đoạn nhà nước về cho tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam		980.050.000
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	536.997.537	1.551.453.498
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	2.806.504.560	2.946.618.763
Quỹ hợp vốn cán bộ công nhân viên	15.914.575.000	15.914.575.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	128.750.000.000	148.000.000.000
Phải trả chi phí lãi vay	231.080.622	265.831.815
Phải trả tiền thuế sử dụng đất	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả chi phí ăn giữa ca tháng 12/2012		3.271.054.694
Phải trả về mua mũ tư nhân	12.067.248.116	19.473.970.868
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Phải trả đội trồng mới		1.661.299.704
Phải trả khác	3.018.444.612	1.800.918.537
Cộng	307.913.442.907	293.018.004.504

18. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	72.587.940.000	39.834.340.000
Cộng	72.587.940.000	39.834.340.000

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem Phụ lục 02 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Các cổ đông khác	243.316.410.000	243.316.410.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000

c. Cổ phiếu lưu hành

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.809.953	2.809.953
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	78.490.047	78.490.047
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính : VNĐ

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2013	Quý 2 năm 2012
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	435.439.872.287	427.584.495.422
Cộng	435.439.872.287	427.584.495.422

21. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 2 năm 2013	Quý 2 năm 2012
Giảm giá hàng bán		0
Thuế xuất khẩu	3.103.506.913	867.986.433
Cộng	3.103.506.913	867.986.433

22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2013	Quý 2 năm 2012
Doanh thu thuần thành phẩm, hàng hóa	432.336.365.374	426.716.508.989
Cộng	432.336.365.374	426.716.508.989

	Quý 2 năm 2013	Quý 2 năm 2012
23. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	319.805.068.093	336.058.082.492
Giá vốn của hàng hoá đã bán		0
Cộng	319.805.068.093	336.058.082.492
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.237.785.844	11.784.491.430
Lãi bán ngoại tệ	-	180.888.504
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.006.244.130	2.817.215.699
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	486,884.372	681.494.722
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6.730.914.346	15.464.090.355
25. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.565.170.026	1.669.682.087
Lỗ do bán ngoại tệ	10.662.470	252.757.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	789.620.875	357.233.069
Lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ	3.749.638.933	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(71.934.200)	(3.341.256.376)
Chi phí hoạt động tài chính khác		79.474.515
Cộng	8.043.158.104	(982.109.705)
26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	24.040.877.546	29.564.259.256
Cộng	24.040.877.546	29.564.259.256
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế do loại trừ lãi chưa thực hiện khi hợp nhất báo cáo tài chính	(763.422.188)	(454.187.772)
Cộng	(763.422.188)	(454.187.772)
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :		
	Quý 2 năm 2013	Quý 2 năm 2012
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	86.569.583.816	91.790.224.305
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	86.569.583.816	91.790.224.305
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	78.490.047	78.975.047
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.103	1.162

VII. Thông tin khác.**29. Thuyết minh biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước**

Lợi nhuận hợp nhất trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2013 giảm 11,01 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 8,99%, so với cùng kỳ năm 2012 là do các yếu tố sau:

- Trong quý II năm 2013 Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh chính tăng so với cùng kỳ năm trước 18,95 tỷ đồng, Một là do sản lượng tiêu thụ cao su tăng hơn về số lượng 1.259,27 tấn mặc dù giá bán bình quân giảm 15,36 triệu đồng/tấn so với cùng kỳ năm 2012; Hai là tiêu thụ gỗ phiêu nguyên liệu tăng.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 8,73 tỷ đồng tương đương giảm 56,47%, đồng thời chi phí hoạt động tài chính quý II năm 2013 tăng 9,03 tỷ chủ yếu do chênh lệch tỷ giá, dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động tài chính của quý 2 năm 2013 giảm 17,76 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận trong các công ty liên kết quý 2 năm 2013 tăng 1,65 tỷ đồng tương ứng 110,01% so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận hoạt động khác giảm 13,85 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ 36,18% là do giá trị bán cây cao su thanh lý giảm so với cùng kỳ năm 2012.

30. Nghiệp vụ và số dư bên liên quan.

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch Bán hàng nội bộ cho các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 2 năm 2013	Lũy kế đến cuối quý này
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Bán mù cao su	13.204.623.310	24.263.493.152

Thu nhập Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ

Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, BKS

Cộng

Quý 2/2013

559.059.070

559.059.070

Lũy kế năm 2013

1.163.766.821

1.163.766.821

Số dư phải trả tiền ký quỹ với các bên liên quan.

Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng

Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

Công ty TNHH MTV cao su Chư Sê

Cuối kỳ

61.250.000.000

21.000.000.000

27.500.000.000

Đầu năm

80.500.000.000

21.000.000.000

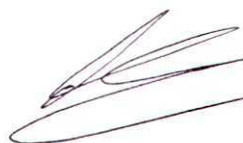
27.500.000.000

33. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).



Người lập biểu
Trần Hoàng Giang
Ngày 12 tháng 08 năm 2013



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

Phu lục : 01**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quan lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	239.226.960.689	72.592.759.919	52.186.149.005	1.428.791.671	833.059.865.848	1.198.494.527.132
Tăng trong kỳ	3.426.420.041	2.137.308.449	65.771.445	80.000.000	14.764.470.186	20.473.970.121
+ Mua trong kỳ	-	452.894.737	47.575.492	80.000.000	-	580.470.229
+ Đầu tư XDCB hoàn thành	3.283.056.239	1.678.500.000	-		14.764.470.186	19.726.026.425
+ Do chuyển đổi BCTC	143.363.802	5.913.712	18.195.953			167.473.467
Giảm trong kỳ	(1.728.147.197)	(1.229.609.741)	(80.707.000)	(893.675.957)	(36.374.165.441)	(40.306.305.336)
+ Thanh lý, nhượng bán					(36.374.165.441)	(36.374.165.441)
+ Do chuyển đổi BCTC	(1.728.147.197)	(1.229.609.741)	(80.707.000)	(893.675.957)		(3.932.139.895)
Số dư cuối kỳ	240.925.233.533	73.500.458.627	52.171.213.450	615.115.714	811.450.170.593	1.178.662.191.917
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	107.319.173.943	54.896.431.910	34.913.998.315	1.323.834.242	452.319.979.079	650.773.417.489
Tăng trong kỳ	9.177.881.873	1.810.877.963	2.368.534.542	43.151.750	13.182.119.421	26.582.565.549
+ Khấu hao trong kỳ	9.130.986.303	1.808.385.493	2.362.699.372	43.151.750	13.182.119.421	26.527.342.339
+ Do chuyển đổi BCTC	46.895.570	2.492.470	5.835.170	-	-	55.223.210
Giảm trong kỳ	(1.517.451.447)	(1.113.375.750)	(80.707.000)	(864.656.966)	(22.127.671.647)	(25.703.862.810)
+ Thanh lý, nhượng bán	(1.517.451.447)	(1.113.375.750)	(80.707.000)	(864.656.966)	(22.127.671.647)	(25.703.862.810)
+ Do chuyển đổi BCTC						
Số dư cuối kỳ	114.979.604.369	55.593.934.123	37.201.825.857	502.329.026	443.374.426.853	651.652.120.228
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	131.907.786.746	17.696.328.009	17.272.150.690	104.957.429	380.739.886.769	547.721.109.643
Tại ngày cuối kỳ	125.945.629.164	17.906.524.504	14.969.387.593	112.786.688	368.075.743.740	527.010.071.689

Phụ lục : 02**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	(82.752.858.513)	90.208.179.206	182.186.272.877	90.054.635.517	668.815.731.034
Lợi nhuận tăng trong năm						601.594.049.960
Phân phối lợi nhuận năm trước				122.587.374.143	28.264.967.242	(150.852.341.385)
Trích quỹ khen thưởng PL						(86.104.064.913)
Chi trả cổ tức						(236.197.641.000)
Mua cổ phiếu quỹ		(13.901.258.664)				
Hoàn nhập CLTG			(13.472.051.594)			
CLTG do chuyển đổi BCTC			10.029.972.937			
CLTG trong giai đoạn XD CB			(832.939.227)			
Do hợp nhất BCTC				(943.316.690)	(160.108.069)	2.623.640.896
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	(96.654.117.177)	85.933.161.322	303.830.330.330	118.159.494.690	799.879.374.592
Số dư cuối đầu năm nay	813.000.000.000	(96.654.117.177)	85.933.161.322	303.830.330.330	118.159.494.690	799.879.374.592
Lợi nhuận tăng trong kỳ						133.299.122.585
Phân phối lợi nhuận			4.556.496.208	36.745.176.857		(36.745.176.857)
CLTG do chuyển đổi BCTC					241.777.516	48.920.047
Do hợp nhất BCTC						5.253.253.553
Trả cổ tức trong kỳ						(118.735.070.500)
Số dư cuối kỳ	813.000.000.000	(96.654.117.177)	90.489.657.530	340.575.507.187	118.401.272.206	783.000.423.420